CTCP Hanel Xốp nhựa (UPCOM: HNP)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**17,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-26.5%**	**1.7%**

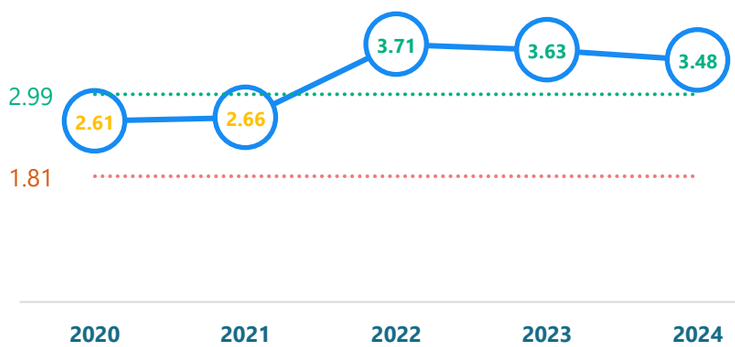
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.48 (Ca)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.58 (Ca)** An toàn

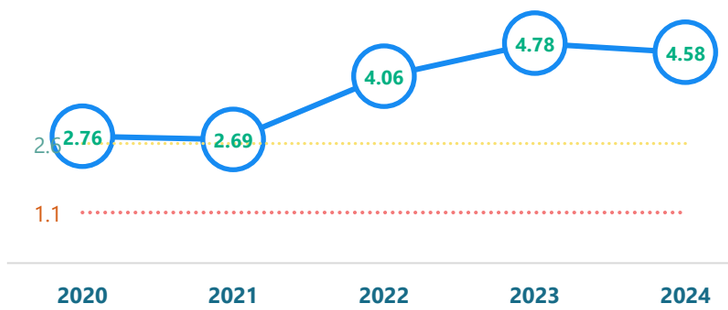
	2024	YoY
DT thuần	**353** *tỷ VNĐ*	▲ 44.0 ▲ 14.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**6.27** *tỷ VNĐ*	▲ 3.24 ▲ 107%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**4.8%**	▲ 2.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**3.5%**	▲ 1.8%

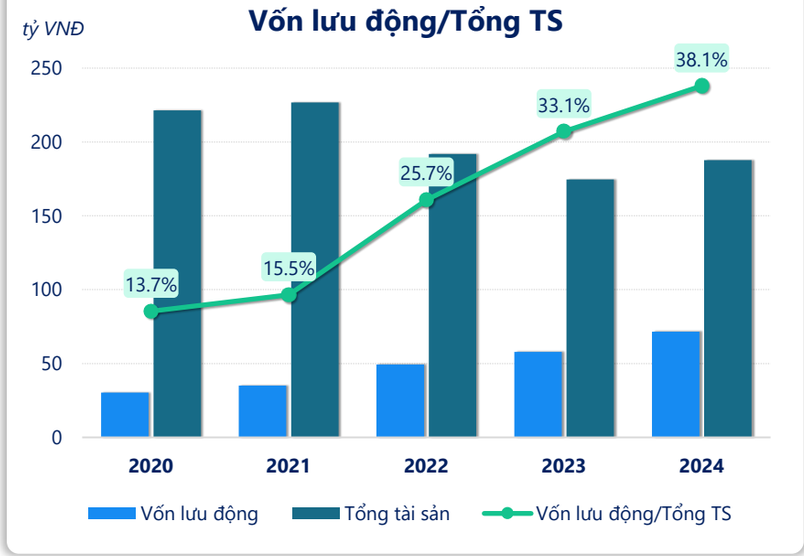
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HNP** năm **2024** đạt **3.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HNP** năm **2024** đạt **4.58**, thấp hơn so với năm 2023 (4.78). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

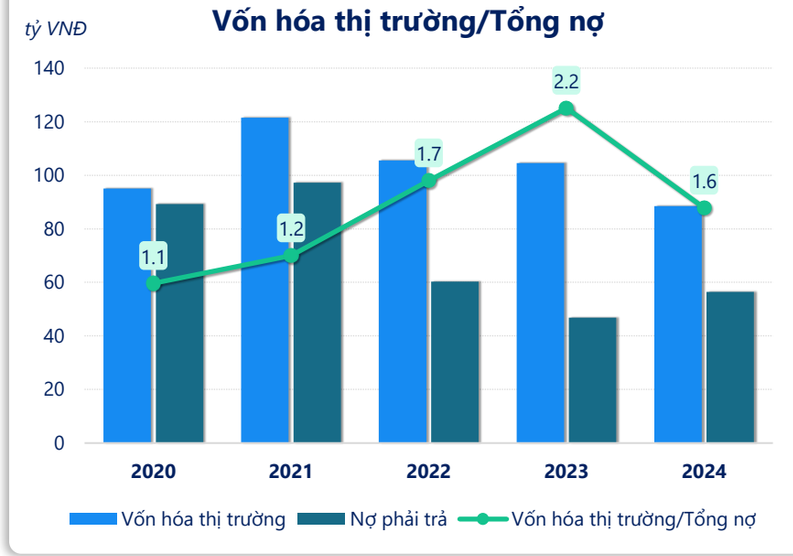
Kết quả kinh doanh **HNP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.2%** đạt **352.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 107%** đạt **6.27** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.84%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

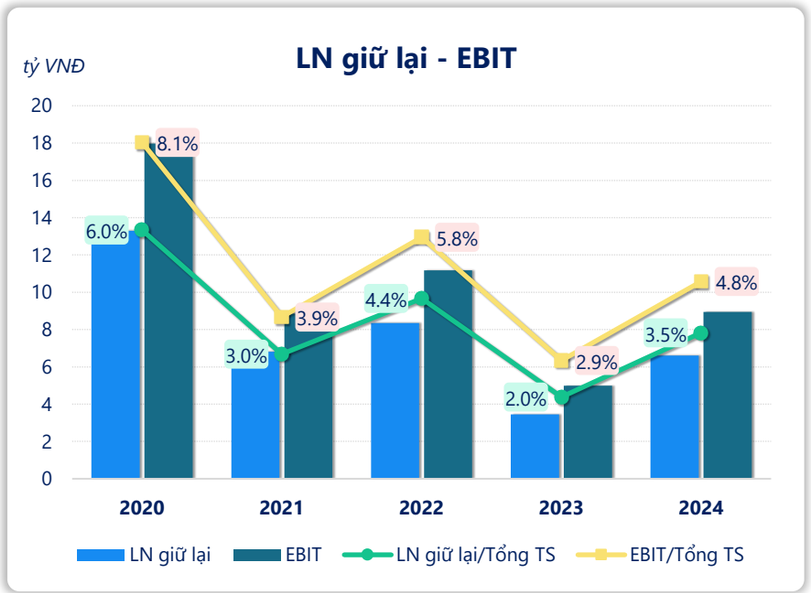
CTCP Hanel Xốp nhựa (UPCOM: HNP)



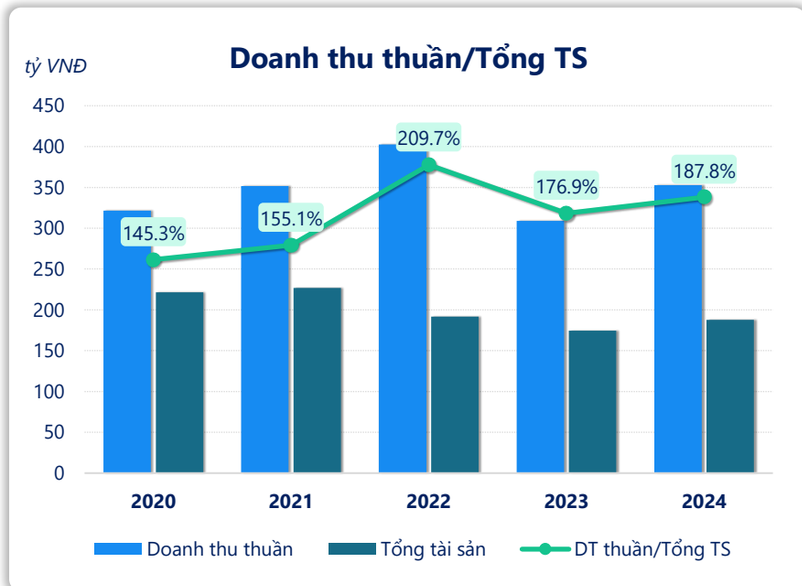
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.57**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**188**	**175**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	128	105	22.3%
Tiền và tương đương tiền	25.0	5.40	363%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	68.7	-6.3%
Hàng tồn kho	26.7	24.6	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	5.88	103%
Tài sản dài hạn	**59.8**	**70.0**	**-14.5%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.45	-77.9%
Tài sản cố định	58.4	67.8	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.25**	**1.70**	**-26.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	46.8	20.7%
Nợ ngắn hạn	**56.5**	**46.8**	**20.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	14.0	-28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.8	25.1	38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**131**	**128**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**131**	**128**	**2.7%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**322**	**352**	**402**	**309**	**353**
Giá vốn hàng bán	268	307	351	271	304
Lợi nhuận gộp	**53.8**	**44.8**	**51.6**	**38.1**	**48.4**
Doanh thu HĐTC	1.16	2.15	4.68	2.49	3.73
Chi phí TC	2.36	1.92	4.70	1.51	1.62
Chi phí lãi vay	**1.68**	**0.86**	**1.08**	**0.91**	**0.31**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.3	19.2	21.7	17.7	19.9
Chi phí QLDN	18.4	18.0	19.9	17.1	21.8
LN thuần từ HĐKD	**15.9**	**7.81**	**9.94**	**4.29**	**8.76**
Lợi nhuận khác	0.36	0.18	0.17	-0.21	-0.13
LN trước thuế	**16.3**	**7.99**	**10.1**	**4.07**	**8.63**
Lợi nhuận sau thuế	**12.3**	**6.03**	**7.74**	**3.03**	**6.27**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.3**	**6.03**	**7.74**	**3.03**	**6.27**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	18.2	8.04	14.3	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.98	-13.9	3.33	-1.37	-1.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-10.3	-20.4	-18.7	-6.54
Tiền đầu kỳ	20.8	26.3	20.3	11.2	5.40
Lưu chuyển tiền thuần	**5.50**	**-6.00**	**-9.07**	**-5.85**	**19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	26.3	20.3	11.2	5.40	25.0